|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc** |

*Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2023*

**BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO THÔNG TƯ THAY THẾ THÔNG TƯ 29/2018/TT-BGTVT**

**Quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt**

*(Kèm theo Công văn số: 2119/ĐKVN-ĐS ngày 07 tháng 6 năm 2023)*

| **STT** | **Nội dung Điều, Khoản, điểm của Thông tư hợp nhất TT 29/2018/TT-BGTVT, TT 32/2020/TT-BGTVT, TT 01/2022/TT-BGTVT và TT 10/2022/TT-BGTVT** | **Nội dung dự thảo Thông tư thay thế** | **Giải trình** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
|  | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này quy định về việc kiểm tra, thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho linh kiện, thiết bị, tổng thành, phương tiện giao thông đường sắt sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, phục hồi và trong quá trình khai thác trên hệ thống đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra nhập khẩu và phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, định kỳ để vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ. | - Xác định rõ đối tượng theo quy định của Luật đường sắt và Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa:  + Phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, định kỳ theo quy định tại Điều 32, Điều 34 Luật Đường sắt 2017.  + Thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra nhập khẩu theo quy định tại Điều 34, 35 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa  - Viết lại cho phù hợp với quy định tại Điều 32 Luật Đường sắt 2017 như: bỏ cụm từ “thử nghiệm”.  - Nhập “linh kiện, thiết bị, tổng thành” thành “thiết bị” để phù hợp với danh mục phụ kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị chuyên dùng cho đường sắt quy định tại Điều 17 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.  - Sửa “trong quá trình khai thác trên hệ thống” thành “kiểm tra định kỳ” để phù hợp với 4 loại hình kiểm tra quy định tại Điều 4. |
|  | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi và khai thác phương tiện giao thông đường sắt sử dụng trên các hệ thống đường sắt và các tổ chức liên quan đến quản lý, kiểm tra, thử nghiệm, cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 1 Thông tư này. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, sửa chữa và khai thác thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt vận hành trên các hệ thống đường sắt và các tổ chức liên quan đến quản lý, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 1 Thông tư này. | Viết gọn lại và đủ ý. |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** |  |
|  | 1. Cơ sở thiết kế là tổ chức có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh theo quy định hiện hành. |  | Bỏ thuật ngữ này vì không sử dụng trong dự thảo Thông tư. |
|  | 2. Cơ sở sản xuất là doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, hoán cải, phục hồi, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt. | 1. Cơ sở sản xuất là tổ chức hoặc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật. | Tách “Cơ sở sản xuất” thành “Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa” để làm rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng đối tượng. |
| 2. Doanh nghiệp nhập khẩu là tổ chức hoặc doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật. |
| 3. Cơ sở sửa chữa là tổ chức hoặc doanh nghiệp có hoạt động hoán cải, sửa chữa phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật. |
|  | 3. Toa xe đường sắt đô thị là phương tiện chuyên chở hành khách vận hành trên đường sắt đô thị. | 4. Toa xe đường sắt đô thị là phương tiện chuyên chở hành khách vận hành trên đường sắt đô thị. | Giữ nguyên |
|  | 4. Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt. | 5. Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt. | Giữ nguyên |
|  | 5. Thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là thiết bị) bao gồm van hãm, bộ móc nối đỡ đấm, máy nén, bộ tiếp điện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu. | 7. Thiết bị của phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là thiết bị) bao gồm giá chuyển hướng, van phân phối đầu máy, van hãm toa xe, bộ móc nối đỡ đấm, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, bộ trục bánh xe. | Nhập các thuật ngữ “linh kiện, thiết bị, tổng thành” thành “thiết bị”. Lý do:  Để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đường sắt trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025 và thực hiện chỉ đạo của Bộ GTVT tại văn bản số 4639/BGTVT-PC ngày 08/5/2023 về việc tiếp tục triển khai phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ GTVT năm 2023, Cục ĐKVN đã có văn bản gửi Bộ GTVT trong đó có đề xuất cắt giảm một số thiết bị trong danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, chỉ giữ lại một số thiết bị liên quan trực tiếp đến an toàn và đã có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn. Do đó, trong dự thảo Thông tư quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt cần xem xét cắt giảm một số thiết bị không thuộc danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, chỉ giữ lại một số thiết bị liên quan trực tiếp đến an toàn và đồng bộ với Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT. |
|  | 6. Tổng thành của phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là tổng thành) bao gồm giá chuyển hướng, động cơ diesel, máy phát điện chính (trên đầu máy), động cơ điện kéo, bộ biến đổi điện, bộ truyền động thủy lực. |  |
|  | 7. Hệ thống của phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là hệ thống) bao gồm hệ thống hãm, hệ thống điện sức kéo, hệ thống cấp điện toa xe, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống truyền động. |  |
|  | 8. Linh kiện của phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là linh kiện) là các chi tiết được sử dụng để lắp ráp phương tiện giao thông đường sắt, bao gồm kính an toàn, đèn chiếu sáng phía trước đầu máy, vật liệu chống cháy, bộ trục bánh xe, lò xo thuộc hệ treo của giá chuyển hướng |  |
|  | 9. Sản phẩm là một trong các đối tượng kiểm tra sau: phương tiện, tổng thành, thiết bị hoặc linh kiện. |  | Bỏ thuật ngữ này vì không sử dụng trong dự thảo Thông tư. |
|  | 10. Thời gian sử dụng (tính theo năm) là thời gian được xác định từ năm sản xuất đến năm đang sử dụng của phương tiện. |  | Bỏ thuật ngữ này. Lý do: Thời gian sử dụng đã được làm rõ tại Phụ lục XII. |
|  | 11. Thiết bị tín hiệu đuôi tàu là thiết bị điện tử được sử dụng trên các đoàn tàu hàng không có toa xe trưởng tàu. Thiết bị gồm hai bộ phận cơ bản: bộ phận tại đuôi tàu và bộ phận tại buồng lái để giúp lái tàu giám sát áp suất ống hãm và thực hiện hãm khẩn tại vị trí toa xe cuối đoàn tàu trong quá trình vận hành. |  | Bỏ thuật ngữ này vì không sử dụng trong dự thảo Thông tư. |
|  | 12. Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) là chứng chỉ xác nhận phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện đã được kiểm tra theo quy định hiện hành. | 8. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) là chứng chỉ xác nhận thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. | Sửa “quy định hiện hành” thành “các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường”. |
|  | 13. Tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện giao thông đường sắt đã kiểm định đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan. | 9. Tem kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện giao thông đường sắt đã được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. | Sửa “đã kiểm định đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan” thành “đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường”. |
|  |  | 10. Cơ quan kiểm tra là Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải hoặc các Tổ chức đăng kiểm/kiểm định khác được phân công, phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải. | Bổ sung thuật ngữ “Cơ quan kiểm tra” để làm rõ Cơ quan kiểm tra trong Luật Đường sắt và Thông tư này. |
|  |  | 11. Thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử là việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai đăng kiểm, trao đổi các thông tin về thủ tục đăng kiểm giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm. | Bổ sung các thuật ngữ này để bổ sung hình thực nộp hồ sơ đăng kiểm điện tử, phù hợp với định hướng phát triển chỉnh phủ điện tử, chuyển đổi số. |
|  |  | 12. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm là hệ thống thông tin do Cơ quan kiểm tra quản lý để thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử. |
|  |  | 13. Sự cố giao dịch điện tử là trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau do nguyên nhân khách quan. |
|  | **Chương II**  **KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** | **Chương II**  **QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** |  |
|  | **Điều 4. Loại hình kiểm tra**  Việc kiểm tra bao gồm các loại hình sau:  1. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp.  2. Kiểm tra nhập khẩu.  3. Kiểm tra hoán cải.  4. Kiểm tra định kỳ.  5. Kiểm tra bất thường. | **Điều 4. Loại hình kiểm tra**  Các loại hình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường gồm:  1. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp.  2. Kiểm tra nhập khẩu.  3. Kiểm tra hoán cải.  4. Kiểm tra định kỳ.  5. Kiểm tra bất thường. | - Sửa đổi câu từ cho phù hợp hơn.  - Làm rõ hơn nữa nội dung kiểm tra bất thường tại Điều 10. |
|  | **Khoản 3 Điều 5**  3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra của cơ sở sản xuất, lắp ráp hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Hồ sơ thiết kế theo quy định tại khoản 2 Điều này;  c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống, thiết bị, linh kiện liên quan được sử dụng;  d) Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm của phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện của nhà sản xuất hoặc tổ chức thử nghiệm. | **Điều 5. Hồ sơ đăng ký kiểm tra**  Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  1. Đơn đề nghị kiểm tra của cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  2. Bản khai thông tin thiết bị, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo ảnh chụp thể hiện rõ nét số hiệu, hình ảnh tổng thể thiết bị, phương tiện;  3. Báo cáo kết quả kiểm tra các hạng mục theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (bản chính/bản sao có giá trị pháp lý/bản điện tử có giá trị pháp lý);  4. Tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính/bản sao có giá trị pháp lý/bản điện tử có giá trị pháp lý). | Để tránh trùng lắp và làm rõ thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra, Ban soạn thảo đã tách quy định Hồ sơ đăng ký kiểm tra ra khỏi các Điều quy định về kiểm tra, đồng thời quy định chi tiết và làm rõ hơn nữa thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra trong các Phụ lục I, III, IV đính kèm Thông tư này. |
|  | **Khoản 2 Điều 6**  2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra của đơn vị nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản vẽ tổng thể, tài liệu về đặc tính kỹ thuật;  c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với sản phẩm nhập khẩu mới;  d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất đối với sản phẩm nhập khẩu mới;  đ) Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện của nhà sản xuất hoặc tổ chức thử nghiệm đối với sản phẩm nhập khẩu mới. |
|  | **Khoản 2 Điều 7**  2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra của cơ sở hoán cải hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản sao giấy đăng ký của phương tiện; bản vẽ tổng thể của phương tiện trước và sau hoán cải; tài liệu kỹ thuật (bản vẽ và thuyết minh, tính toán) của tổng thành, thiết bị, hệ thống được hoán cải; bản thuyết minh, tính toán liên quan đến nội dung hoán cải;  c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật liên quan của tổng thành, thiết bị, linh kiện mới được sử dụng;  d) Kết quả tự kiểm tra của cơ sở hoán cải hoặc chủ phương tiện. |
|  | **Khoản 2 Điều 8**  2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra định kỳ của cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản sao giấy đăng ký phương tiện (đối với trường hợp phương tiện sản xuất, lắp ráp mới và phương tiện nhập khẩu kiểm tra định kỳ lần đầu hoặc phương tiện có thay đổi số đăng ký);  c) Tài liệu kỹ thuật của tổng thành, thiết bị, hệ thống được thay thế trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa;  d) Kết quả tự nghiệm thu của cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa hoặc chủ phương tiện. |
|  | **Điều 5. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp**  1. Việc kiểm tra sản xuất, lắp ráp được thực hiện đối với: đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt, tổng thành, thiết bị, linh kiện sản xuất, lắp ráp mới trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng.  2. Hồ sơ thiết kế bao gồm:  a) Đối với phương tiện sản xuất, lắp ráp mới:  Bản vẽ kỹ thuật: bản vẽ tổng thể của phương tiện, tổng thành, thiết bị; bản vẽ lắp đặt của tổng thành, thiết bị, hệ thống trên phương tiện;  Bản thuyết minh, tính toán: thuyết minh đặc tính kỹ thuật cơ bản của phương tiện; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm động lực học: tính êm dịu vận hành, tính an toàn chống lật và chống trật bánh; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm sức kéo (áp dụng đối với đầu máy); thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm sức bền của khung giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe, bệ xe, thân xe; thuyết minh, tính toán kiểm nghiệm hệ thống hãm.  b) Đối với tổng thành, thiết bị, linh kiện sản xuất, lắp ráp mới: bản vẽ tổng thể của tổng thành, thiết bị, linh kiện; bản thuyết minh đặc tính kỹ thuật của tổng thành, thiết bị, linh kiện; tính toán kiểm nghiệm sức bền đối với thân xe, khung giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe, bộ móc nối đỡ đấm.  3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra của cơ sở sản xuất, lắp ráp hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Hồ sơ thiết kế theo quy định tại khoản 2 Điều này;  c) Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm của phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện của nhà sản xuất hoặc tổ chức thử nghiệm.  4. Nội dung kiểm tra:  a) Kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và hồ sơ thiết kế;  b) Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.  5. Phương thức kiểm tra:  a) Đối với phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra từng sản phẩm;  b) Đối với linh kiện: kiểm tra mẫu điển hình cho từng lô linh kiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan; | **Điều 6. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp**  1. Việc kiểm tra sản xuất, lắp ráp được thực hiện đối với: Phương tiện sản xuất, lắp ráp mới toàn bộ.  2. Điều kiện kiểm tra: Cơ sở sản xuất phải chuẩn bị phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.  3. Nội dung kiểm tra: Thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại phương tiện.  4. Phương thức kiểm tra:  a) Kiểm tra từng phương tiện;  b) Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường. | - Sửa lại khoản 1 theo hướng không áp dụng đối với thiết bị sản xuất, lắp ráp theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, chỉ áp dụng đối với phương tiện thuộc đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị.  - Tách khoản 2, 3 vào Điều 5. Hồ sơ đăng ký kiểm tra như đã giải trình ở trên.  - Bổ sung nội dung “điều kiện kiểm tra” tương tự như khoản 4 Điều 6 Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT.  - Làm rõ nội dung kiểm tra là thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật.  - Về phương thức kiểm tra, bổ sung nội dung “Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra từng toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường”. |
|  | **Điều 6. Kiểm tra nhập khẩu**  1. Việc kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với:  a) Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng chạy trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng;  b) Tổng thành, thiết bị, linh kiện nhập khẩu mới lắp trên phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng;  c) Toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu mới; phương tiện chuyên dùng chạy trên đường sắt đô thị nhập khẩu mới, đã qua sử dụng tạm nhập tái xuất.  2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra của đơn vị nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản vẽ tổng thể, tài liệu về đặc tính kỹ thuật;  c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với sản phẩm nhập khẩu mới;  d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất đối với sản phẩm nhập khẩu mới;  đ) Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện của nhà sản xuất hoặc tổ chức thử nghiệm đối với sản phẩm nhập khẩu mới.  3. Nội dung kiểm tra:  a) Kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  b) Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.  4. Thời điểm kiểm tra:  a) Đối với phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng, toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu mới, phương tiện chuyên dùng chạy trên đường sắt đô thị nhập khẩu mới, đã qua sử dụng tạm nhập tái xuất: thời điểm kiểm tra được thực hiện sau khi đơn vị nhập khẩu đã cung cấp đầy đủ hồ sơ và Cơ quan kiểm tra tiếp cận được phương tiện; đơn vị nhập khẩu đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  b) Đối với tổng thành, thiết bị, linh kiện trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng: thời điểm kiểm tra được thực hiện trước khi lắp ráp lên phương tiện.  5. Phương thức kiểm tra:  a) Đối với phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra từng sản phẩm;  b) Đối với linh kiện: kiểm tra mẫu điển hình cho từng lô linh kiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;  c) Đối với toa xe đường sắt đô thị: Kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường theo các nội dung và phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. | **Điều 7. Kiểm tra nhập khẩu**  1. Việc kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với: Thiết bị, phương tiện nhập khẩu mới; phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng.  2. Điều kiện kiểm tra: Doanh nghiệp nhập khẩu phải chuẩn bị thiết bị, phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.  3. Nội dung kiểm tra: Thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại thiết bị, phương tiện. Riêng đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu, nội dung kiểm tra theo quy định tại Phụ lục XIII.  4. Phương thức kiểm tra:  a) Kiểm tra từng thiết bị, phương tiện;  b) Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường;  c) Riêng đối với bộ trục bánh xe, kiểm tra mẫu điển hình cho từng lô bộ trục bánh xe theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 110:2023/BGTVT. | - Sửa lại khoản 1 theo hướng áp dụng cho tất cả các đối tượng thiết bị, phương tiện thuộc cả đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị.  - Tách khoản 2 vào Điều 5. Hồ sơ đăng ký kiểm tra như đã giải trình ở trên.  - Chuyển “thời điểm kiểm tra” thành “điều kiện kiểm tra” (tại khoản 2 Điều 7) và làm rõ hơn nữa nội dung này.  - Làm rõ nội dung kiểm tra là thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật. |
|  | **Điều 7. Kiểm tra hoán cải**  1. Quy định về kiểm tra hoán cải:  a) Việc kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với: đầu máy, toa xe chạy trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng và phương tiện chuyên dùng đường sắt có thay đổi kết cấu thép thân xe, tính năng sử dụng và thông số, đặc tính kỹ thuật của hệ thống, tổng thành, thiết bị;  b) Kiểm tra hoán cải không áp dụng đối với phương tiện chỉ thay đổi đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu và toa xe đường sắt đô thị chạy trên đường sắt đô thị.  2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra của cơ sở hoán cải hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản sao giấy đăng ký của phương tiện; bản vẽ tổng thể của phương tiện trước và sau hoán cải; tài liệu kỹ thuật (bản vẽ và thuyết minh, tính toán) của tổng thành, thiết bị, hệ thống được hoán cải; bản thuyết minh, tính toán liên quan đến nội dung hoán cải;  d) Kết quả tự kiểm tra của cơ sở hoán cải hoặc chủ phương tiện.  3. Nội dung kiểm tra: kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và hồ sơ thiết kế.  4. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện. | **Điều 8. Kiểm tra hoán cải**  1. Việc kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng có thay đổi:  a) Các bộ phận chịu lực chính của kết cấu thép thân phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;  b) Tính năng sử dụng của phương tiện dẫn tới việc phải thay đổi cách bố trí lắp đặt của phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;  c) Kiểu loại của động cơ diesel, động cơ điện kéo, máy phát điện chính, máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, bộ phận chạy (giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe), bộ móc nối đỡ đấm, van phân phối, van hãm lắp trên phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất.  2. Điều kiện kiểm tra: Cơ sở sửa chữa phải chuẩn bị phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT tương ứng với nội dung hoán cải của từng loại phương tiện để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.  3. Nội dung kiểm tra: Kiểm tra nội dung hoán cải của phương tiện so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT.  4. Phương thức kiểm tra: Kiểm tra từng phương tiện. | - Sửa lại khoản 1 để làm rõ đối tượng áp dụng và nội dung thay đổi được xem là hoán cải.  - Tách khoản 2 vào Điều 5. Hồ sơ đăng ký kiểm tra như đã giải trình ở trên.  - Bổ sung nội dung “điều kiện kiểm tra” tương tự như khoản 4 Điều 6 Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT.  - Làm rõ nội dung kiểm tra là kiểm tra sự phù hợp về nội dung hoán cải của phương tiện so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT. |
|  | **Điều 8. Kiểm tra định kỳ**  1. Việc kiểm tra định kỳ trong quá trình khai thác sử dụng được thực hiện đối với:  a) Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt, thiết bị tín hiệu đuôi tàu chạy trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng;  b) Toa xe đường sắt đô thị, phương tiện chuyên dùng đường sắt chạy trên đường sắt đô thị.  2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:  a) Giấy đề nghị kiểm tra định kỳ của cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa hoặc chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Bản sao giấy đăng ký phương tiện (đối với trường hợp phương tiện sản xuất, lắp ráp mới và phương tiện nhập khẩu kiểm tra định kỳ lần đầu hoặc phương tiện có thay đổi số đăng ký);  c) Tài liệu kỹ thuật của tổng thành, thiết bị, hệ thống được thay thế trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa;  d) Kết quả tự nghiệm thu của cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa hoặc chủ phương tiện.  3. Chu kỳ kiểm tra định kỳ:  a) Chu kỳ kiểm tra định kỳ được thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Đối với phương tiện đường sắt quốc gia và toa xe đường sắt đô thị, việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ theo các cấp nhưng không được vượt quá thời hạn theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.  4. Nội dung kiểm tra:  a) Kiểm tra tính năng an toàn theo quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  b) Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu kiểm tra theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.  5. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện hoặc thiết bị tín hiệu đuôi tàu. Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên tuyến hoặc đường thử theo các nội dung và phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. | **Điều 9. Kiểm tra định kỳ**  1. Việc kiểm tra định kỳ được thực hiện đối với: Phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị.  2. Điều kiện kiểm tra: Cơ sở sửa chữa phải chuẩn bị phương tiện và đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT tương ứng với từng loại phương tiện để Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.  3. Nội dung kiểm tra: Thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT.  4. Phương thức kiểm tra:  a) Kiểm tra từng phương tiện;  b) Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên đường.  5. Chu kỳ kiểm tra định kỳ  a) Chu kỳ kiểm tra định kỳ được thực hiện theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Đối với đầu máy, toa xe đường sắt quốc gia việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được sửa chữa định kỳ. | - Sửa lại khoản 1 theo hướng áp dụng cho tất cả các loại phương tiện thuộc cả đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị.  - Tách khoản 2 vào Điều 5. Hồ sơ đăng ký kiểm tra như đã giải trình ở trên.  - Bổ sung nội dung “điều kiện kiểm tra” tương tự như khoản 4 Điều 6 Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT.  - Làm rõ nội dung kiểm tra là thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT.  - Về chu kỳ kiểm tra: sửa “phương tiện” thành “đầu máy, toa xe” cho phù hợp hơn với thực tế hiện vẫn đang triển khai. |
|  | **Điều 9. Kiểm tra bất thường**  1. Kiểm tra bất thường được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phương tiện bị tai nạn hoặc khi có dấu hiệu vi phạm về chất lượng, an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và khai thác, lưu hành phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện.  2. Hồ sơ sử dụng trong quá trình kiểm tra bao gồm:  a) Hồ sơ kỹ thuật của phương tiện hoặc tổng thành, thiết bị, linh kiện;  b) Giấy chứng nhận của phương tiện đang còn hiệu lực.  3. Nội dung kiểm tra: kiểm tra theo các nội dung quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.  4. Phương thức kiểm tra:  a) Đối với phương tiện, tổng thành, thiết bị: kiểm tra ngẫu nhiên theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;  b) Đối với linh kiện: kiểm tra mẫu ngẫu nhiên theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;  c) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác vận hành trên tuyến hoặc đường thử theo các nội dung và phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. | **Điều 10. Kiểm tra bất thường**  1. Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra bất thường trong các trường hợp sau:  a) Theo đề nghị phối hợp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phương tiện bị tai nạn;  b) Khi phát hiện phương tiện vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt trong quá trình khai thác phương tiện.  2. Nếu kết quả kiểm tra cho thấy thiết bị, phương tiện vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt trong quá trình khai thác thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo hết hiệu lực giấy chứng nhận đã cấp đối với thiết bị, phương tiện vi phạm trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra bất thường và gửi thông báo đến các cơ quan liên quan theo quy định. | Sửa lại và làm rõ hơn nữa nội dung kiểm tra bất thường so với Thông tư 29/2018/TT-BGTVT như:  - Nếu kết quả kiểm tra cho thấy thiết bị, phương tiện vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt trong quá trình khai thác thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo hết hiệu lực giấy chứng nhận đã cấp đối với thiết bị, phương tiện vi phạm trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra bất thường và gửi thông báo đến các cơ quan liên quan theo quy định. |
|  | **Chương III**  **TRÌNH TỰ CẤP, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH** | **Chương III**  **TRÌNH TỰ CẤP, CẤP LẠI, SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH** |  |
|  |  | **Điều 11. Nguyên tắc phát hành giấy chứng nhận**  1. Đối với hồ sơ giấy, các liên của giấy chứng nhận được phát hành gồm: liên lưu (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải), liên lưu hành, liên sử dụng để giải quyết thủ tục hải quan (nhập khẩu) và đăng ký phương tiện (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp).  2. Đối với hồ sơ điện tử: Phát hành bản giấy giấy chứng nhận khi cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc kết nối sử dụng dữ liệu điện tử với Cơ quan kiểm tra. | Bổ sung nội dung này để làm rõ nguyên tắc phát hành giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử). |
|  | **Điều 10. Cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định**  1. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.  2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng một (01) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng mười (10) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại.  3. Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng năm (05) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và trong vòng một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ; riêng toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu nội dung hồ sơ hợp lệ thì viết giấy hẹn kiểm tra thống nhất về thời gian và địa điểm kiểm tra sản phẩm tại hiện trường.  4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường và thực hiện như sau:  a) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn ba (03) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải hoặc một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ kể từ ngày kết thúc kiểm tra và cấp, dán tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.  b) Nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Đối với trường hợp nhập khẩu phương tiện, thông báo này được gửi cho các cơ quan liên quan biết để phối hợp. | **Điều 12. Cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định**  1. Đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp  a) Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra  Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử.  b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra  b1) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra không đầy đủ, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện lại.  b2) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra (đối chiếu các nội dung trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng) đã được nộp trong vòng năm (05) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra đã được nộp trong vòng ba mươi (30) ngày. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn ba mươi (30) ngày, nếu cơ sở sản xuất chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với thiết bị, phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sản xuất phải tiến hành đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.  c) Kiểm tra phương tiện  c1) Đối với phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng: Quá thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà cơ sở sản xuất không chuẩn bị được phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sản xuất phải tiến hành đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này. Không áp dụng quy định này đối với phương tiện kiểu loại mới.  c2) Đối với phương tiện đường sắt đô thị: Quá thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà cơ sở sản xuất không chuẩn bị được thiết bị, phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sản xuất phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này. Không áp dụng quy định này đối với phương tiện kiểu loại mới.  d) Cấp giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định: Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.  d1) Nếu phương tiện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.  d2) Nếu phương tiện chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo khắc phục, nếu doanh nghiệp chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. | - Trên cơ sở thủ tục hành chính “kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt”, được giao tại khoản 4 Điều 32 Luật Đường sắt 2017, Cục ĐKVN đề xuất tách và viết rõ ràng về trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt cho từng loại hình kiểm tra nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải, định kỳ. Việc tách và viết rõ ràng về trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện cho từng loại hình kiểm tra đảm bảo không làm phát sinh thủ tục hành chính khác với thủ tục hành chính được Luật giao.  - Bổ sung, sửa đổi một số nội dung về trình tự kiểm tra và cấp giấy chứng nhận, cụ thể như sau:  + Bổ sung hình thức nộp hồ sơ đăng kiểm điện tử.  + Bổ sung, làm rõ việc kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra là đối chiếu các nội dung trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.  + Bổ sung thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra.  + Bổ sung thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra.  + Bổ sung, làm rõ quy định về thời gian khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra sau khi có thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra.  + Bổ sung, làm rõ quy định về thời gian chuẩn bị phương tiện để kiểm tra và đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện sau khi xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra.  + Sửa “dán tem” thành “cấp tem” cho phù hợp hơn với thực tế thực hiện.  + Bổ sung, làm rõ quy định Cơ quan kiểm tra thông báo để doanh nghiệp khắc phục đối với phương tiện chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.  + Bổ sung quy định về thời gian hoàn thành việc khắc phục sau khi có thông báo khắc phục của Cơ quan kiểm tra.  + Bổ sung thông báo dừng thủ tục chứng nhận ở từng công đoạn. |
|  | **Điều 6. Kiểm tra nhập khẩu**  4. Thời điểm kiểm tra:  a) Đối với phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng nhập khẩu mới, nhập khẩu đã qua sử dụng, toa xe đường sắt đô thị nhập khẩu mới, phương tiện chuyên dùng chạy trên đường sắt đô thị nhập khẩu mới, đã qua sử dụng tạm nhập tái xuất: thời điểm kiểm tra được thực hiện sau khi đơn vị nhập khẩu đã cung cấp đầy đủ hồ sơ và Cơ quan kiểm tra tiếp cận được phương tiện; đơn vị nhập khẩu đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  b) Đối với tổng thành, thiết bị, linh kiện trên phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng: thời điểm kiểm tra được thực hiện trước khi lắp ráp lên phương tiện.  **Điều 10. Cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định**  1. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.  2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng một (01) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng mười (10) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại.  3. Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng năm (05) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và trong vòng một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ; riêng toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu nội dung hồ sơ hợp lệ thì viết giấy hẹn kiểm tra thống nhất về thời gian và địa điểm kiểm tra sản phẩm tại hiện trường.  4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường và thực hiện như sau:  a) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn ba (03) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải hoặc một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ kể từ ngày kết thúc kiểm tra và cấp, dán tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.  b) Nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Đối với trường hợp nhập khẩu phương tiện, thông báo này được gửi cho các cơ quan liên quan biết để phối hợp. | 2. Đối với kiểm tra nhập khẩu  a) Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra  Doanh nghiệp nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử.  b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra  b1) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra không đầy đủ, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn doanh nghiệp nhập khẩu hoàn thiện lại.  b2) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra (đối chiếu các nội dung trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng) đã được nộp trong vòng năm (05) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra đã được nộp trong vòng ba mươi (30) ngày. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn ba mươi (30) ngày, nếu doanh nghiệp nhập khẩu chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với thiết bị, phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, doanh nghiệp nhập khẩu phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.  c) Kiểm tra thiết bị, phương tiện  c1) Đối với thiết bị, phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng: Quá thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà doanh nghiệp nhập khẩu không chuẩn bị được thiết bị, phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với thiết bị, phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, doanh nghiệp nhập khẩu phải tiến hành đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này. Không áp dụng quy định này đối với phương tiện kiểu loại mới.  c2) Đối với thiết bị, phương tiện đường sắt đô thị: Quá thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà doanh nghiệp nhập khẩu không chuẩn bị được thiết bị, phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với thiết bị, phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, doanh nghiệp nhập khẩu phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này. Không áp dụng quy định này đối với phương tiện kiểu loại mới.  d) Cấp giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định: Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.  d1) Nếu thiết bị, phương tiện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng thiết bị (từng lô bộ trục bánh xe), phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.  d2) Nếu thiết bị, phương tiện đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo khắc phục, nếu doanh nghiệp chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng thiết bị (từng lô bộ trục bánh xe), phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc, đồng thời gửi đến cơ quan hải quản để giải quyết theo quy định.  d3) Nếu thiết bị, phương tiện đường sắt đô thị chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày ra thông báo khắc phục, nếu doanh nghiệp chưa khắc phục xong hoặc không gửi báo cáo bằng văn bản đến Cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do chưa khắc phục xong và cam kết mốc thời gian khắc phục mới, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng thiết bị (từng lô bộ trục bánh xe), phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc, đồng thời gửi đến cơ quan hải quản để giải quyết theo quy định. | - Trên cơ sở thủ tục hành chính “kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt”, được giao tại khoản 4 Điều 32 Luật Đường sắt 2017, Cục ĐKVN đề xuất tách và viết rõ ràng về trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt cho từng loại hình kiểm tra nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải, định kỳ. Việc tách và viết rõ ràng về trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện cho từng loại hình kiểm tra đảm bảo không làm phát sinh thủ tục hành chính khác với thủ tục hành chính được Luật giao.  - Bổ sung, sửa đổi một số nội dung về trình tự kiểm tra và cấp giấy chứng nhận, cụ thể như sau:  + Bổ sung hình thức nộp hồ sơ đăng kiểm điện tử.  + Bổ sung, làm rõ việc kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra là đối chiếu các nội dung trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.  + Bổ sung thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra.  + Bổ sung thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra.  + Bổ sung, làm rõ quy định về thời gian khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra sau khi có thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra.  + Bổ sung, làm rõ quy định về thời gian chuẩn bị thiết bị, phương tiện để kiểm tra và đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện sau khi xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra.  + Sửa “dán tem” thành “cấp tem” cho phù hợp hơn với thực tế thực hiện.  + Bổ sung, làm rõ quy định Cơ quan kiểm tra thông báo để doanh nghiệp khắc phục đối với phương tiện chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.  + Bổ sung quy định về thời gian hoàn thành việc khắc phục sau khi có thông báo khắc phục của Cơ quan kiểm tra.  + Bổ sung thông báo dừng thủ tục chứng nhận ở từng công đoạn. |
|  | **Điều 10. Cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định**  1. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.  2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng một (01) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng mười (10) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại.  3. Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng năm (05) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và trong vòng một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ; riêng toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu nội dung hồ sơ hợp lệ thì viết giấy hẹn kiểm tra thống nhất về thời gian và địa điểm kiểm tra sản phẩm tại hiện trường.  4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường và thực hiện như sau:  a) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn ba (03) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải hoặc một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ kể từ ngày kết thúc kiểm tra và cấp, dán tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.  b) Nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Đối với trường hợp nhập khẩu phương tiện, thông báo này được gửi cho các cơ quan liên quan biết để phối hợp. | 3. Đối với kiểm tra hoán cải  a) Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra  Cơ sở sửa chữa lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử.  b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra  b1) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra không đầy đủ, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn cơ sở sửa chữa hoàn thiện lại.  b2) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra (đối chiếu các nội dung hoán cải trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung tương ứng của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT) đã được nộp trong vòng năm (05) ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn mười (10) ngày làm việc, nếu cơ sở sửa chữa chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sửa chữa phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.  c) Kiểm tra phương tiện  Quá thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan kiểm tra ra thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra mà cơ sở sửa chữa không chuẩn bị được phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sửa chữa phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.  d) Cấp giấy chứng nhận/thông báo không đạt: Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.  d1) Nếu phương tiện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT, Cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản giấy hoặc bản điện tử) đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.  d2) Nếu phương tiện chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày ra thông báo khắc phục, nếu doanh nghiệp chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. | - Trên cơ sở thủ tục hành chính “kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt”, được giao tại khoản 4 Điều 32 Luật Đường sắt 2017, Cục ĐKVN đề xuất tách và viết rõ ràng về trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt cho từng loại hình kiểm tra nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải, định kỳ. Việc tách và viết rõ ràng về trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện cho từng loại hình kiểm tra đảm bảo không làm phát sinh thủ tục hành chính khác với thủ tục hành chính được Luật giao.  - Bổ sung, sửa đổi một số nội dung về trình tự kiểm tra và cấp giấy chứng nhận, cụ thể như sau:  + Bổ sung hình thức nộp hồ sơ đăng kiểm điện tử.  + Bổ sung, làm rõ việc kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra là đối chiếu các nội dung hoán cải trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung tương ứng của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT.  + Bổ sung thông báo xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra.  + Bổ sung thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra.  + Bổ sung, làm rõ quy định về thời gian khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra sau khi có thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra.  + Bổ sung, làm rõ quy định về thời gian chuẩn bị phương tiện để kiểm tra và đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện sau khi xác nhận về thời gian, địa điểm kiểm tra.  + Bổ sung, làm rõ quy định Cơ quan kiểm tra thông báo để doanh nghiệp khắc phục đối với phương tiện chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.  + Bổ sung quy định về thời gian hoàn thành việc khắc phục sau khi có thông báo khắc phục của Cơ quan kiểm tra.  + Bổ sung thông báo dừng thủ tục chứng nhận ở từng công đoạn. |
|  | **Điều 10. Cấp giấy chứng nhận và tem kiểm định**  1. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này, gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.  2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng một (01) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị kiểm tra thành phần hồ sơ trong vòng mười (10) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại.  3. Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng năm (05) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và trong vòng một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ; riêng toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra nội dung hồ sơ. Nếu nội dung hồ sơ hợp lệ thì viết giấy hẹn kiểm tra thống nhất về thời gian và địa điểm kiểm tra sản phẩm tại hiện trường.  4. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường và thực hiện như sau:  a) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn ba (03) ngày làm việc đối với kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải hoặc một (01) ngày làm việc đối với kiểm tra định kỳ kể từ ngày kết thúc kiểm tra và cấp, dán tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.  b) Nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu thì Cục Đăng kiểm Việt Nam ra Thông báo không đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Đối với trường hợp nhập khẩu phương tiện, thông báo này được gửi cho các cơ quan liên quan biết để phối hợp. | 4. Đối với kiểm tra định kỳ  a) Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra  Cơ sở sửa chữa sửa chữa lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử.  b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra  b1) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra. Nếu thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra không đầy đủ, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn cơ sở sửa chữa hoàn thiện lại.  b2) Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra (đối chiếu các nội dung trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT) đã được nộp trong vòng một (01) ngày làm việc. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp, Cơ quan kiểm tra thống nhất với cơ sở sửa chữa về thời gian và địa điểm kiểm tra. Nếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn hai (02) ngày làm việc, nếu cơ sở sửa chữa chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sửa chữa phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.  c) Kiểm tra phương tiện  Quá thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra mà cơ sở sửa chữa không chuẩn bị được phương tiện để kiểm tra và không đảm bảo các điều kiện kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra ra thông báo dừng thủ tục chứng nhận đối với phương tiện đó theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Để được chứng nhận, cơ sở sửa chữa phải tiến hành các thủ tục đăng ký kiểm tra lại, bắt đầu từ điểm a điều này.  d) Cấp giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định: Trong thời hạn không quá một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.  d1) Nếu phương tiện phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT, Cơ quan kiểm tra cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản giấy hoặc bản điện tử) đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.  d2) Nếu phương tiện chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT, Cơ quan kiểm tra ra thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Quá thời hạn hai (02) ngày kể từ ngày ra thông báo khắc phục, nếu doanh nghiệp chưa khắc phục xong, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn một (01) ngày làm việc. | - Trên cơ sở thủ tục hành chính “kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt”, được giao tại khoản 4 Điều 32 Luật Đường sắt 2017, Cục ĐKVN đề xuất tách và viết rõ ràng về trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt cho từng loại hình kiểm tra nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải, định kỳ. Việc tách và viết rõ ràng về trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện cho từng loại hình kiểm tra đảm bảo không làm phát sinh thủ tục hành chính khác với thủ tục hành chính được Luật giao.  - Bổ sung, sửa đổi một số nội dung về trình tự kiểm tra và cấp giấy chứng nhận, cụ thể như sau:  + Bổ sung hình thức nộp hồ sơ đăng kiểm điện tử.  + Bổ sung, làm rõ việc kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra là đối chiếu các nội dung trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 15:2023/BGTVT.  + Bổ sung, làm rõ quy định về thời gian khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra sau khi có thông báo khắc phục hồ sơ đăng ký kiểm tra.  + Bổ sung, làm rõ quy định về thời gian chuẩn bị phương tiện để kiểm tra và đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện sau khi thống nhất về thời gian và địa điểm kiểm tra.  + Sửa “dán tem” thành “cấp tem” cho phù hợp hơn với thực tế thực hiện.  + Bổ sung, làm rõ quy định Cơ quan kiểm tra thông báo để doanh nghiệp khắc phục đối với phương tiện chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.  + Bổ sung quy định về thời gian hoàn thành việc khắc phục sau khi có thông báo khắc phục của Cơ quan kiểm tra.  + Bổ sung thông báo dừng thủ tục chứng nhận ở từng công đoạn. |
|  | **Điều 11. Cấp lại giấy chứng nhận cho phương tiện**  1. Trong trường hợp giấy chứng nhận bị hư hỏng hoặc bị mất mà vẫn còn hiệu lực, chủ phương tiện gửi giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trực tiếp hoặc bằng hình thức khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.  2. Sau khi nhận được đề nghị, căn cứ hồ sơ đăng kiểm của phương tiện, nếu giấy chứng nhận của phương tiện còn hiệu lực, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp lại giấy chứng nhận cho chủ phương tiện theo thời hạn của giấy chứng nhận đã bị hư hỏng hoặc mất trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị; nếu giấy chứng nhận của phương tiện đã hết hiệu lực, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trả lời không cấp lại giấy chứng nhận. | **Điều 13. Cấp lại giấy chứng nhận**  1. Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp bị mất, hỏng mà vẫn còn hiệu lực.  2. Hồ sơ cấp lại gồm các tài liệu sau:  a) Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận của cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.  b) Bản sao Giấy chứng nhận trước khi bị mất, hỏng (nếu có).  3. Trình tự, cách thức thực hiện  a) Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, gửi cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm trên môi trường điện tử;  b) Cơ quan kiểm tra tiếp nhận và kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ trong vòng hai (02) ngày làm việc. Nếu thành phần, nội dung hồ sơ không hợp lệ theo quy định, Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện lại. Nếu thành phần, nội dung hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cơ quan kiểm tra cấp lại giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, hỏng mà vẫn còn hiệu lực hoặc thông báo trả lời không cấp lại giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hỏng đã hết hiệu lực.  4. Hiệu lực giấy chứng nhận cấp lại do bị mất, hỏng được lấy theo hiệu lực của giấy chứng nhận đã cấp.  5. Cơ sở sản xuất/doanh nghiệp nhập khẩu/cơ sở sửa chữa/chủ phương tiện đề nghị cấp lại giấy chứng nhận chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật:  a) Nếu thiết bị, phương tiện đã bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển đến mức không đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định nhưng vẫn gửi hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đến Cơ quan kiểm tra;  b) Nếu thông số kỹ thuật thực tế của thiết bị, phương tiện đã bị thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp nhưng vẫn gửi hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đến Cơ quan kiểm tra. | - Bổ sung hình thức nộp hồ sơ đăng kiểm điện tử.  - Viết rõ lại trình tự, cách thức thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận (Thủ tục hành chính) và hiệu lực giấy chứng nhận được cấp lại.  Bổ sung, làm rõ khoản 5 để tránh trường hợp lợi dụng để đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đối với:  - Thiết bị, phương tiện đã bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển đến mức không đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định nhưng vẫn gửi hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đến Cơ quan kiểm tra;  - Thiết bị, phương tiện có thông số kỹ thuật đã bị thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp nhưng vẫn gửi hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đến Cơ quan kiểm tra. |
|  | **Điều 12. Thu hồi giấy chứng nhận**  1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:  a) Đã có khai báo hỏng giấy chứng nhận của chủ phương tiện;  b) Đã có thông báo hết hiệu lực giấy chứng nhận của Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Thông tư này.  2. Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo và tổ chức thu hồi giấy chứng nhận theo quy định. | **Điều 14. Thu hồi giấy chứng nhận**  1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:  a) Đã có khai báo hỏng giấy chứng nhận của chủ phương tiện, cơ sở sản xuất, cơ sở sửa chữa, doanh nghiệp nhập khẩu;  b) Đã có thông báo hết hiệu lực giấy chứng nhận của Cơ quan kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 2 Điều 15 của Thông tư này;  c) Chủ phương tiện, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa giả mạo các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra hoặc sử dụng giấy chứng nhận sai mục đích.  2. Cơ quan kiểm tra thông báo và tổ chức thu hồi giấy chứng nhận theo quy định. | Bổ sung quy định “Chủ phương tiện, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, sửa chữa giả mạo các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra hoặc sử dụng giấy chứng nhận sai mục đích. |
|  | **Điều 13. Việc sử dụng và thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định**  1. Sử dụng giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Giấy chứng nhận cấp cho tổng thành, thiết bị, linh kiện được sử dụng làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;  b) Giấy chứng nhận cấp cho phương tiện được sử dụng làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu, thủ tục đăng ký và lưu hành phương tiện;  c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Giấy chứng nhận này sẽ mất hiệu lực khi thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp; phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển đến mức không đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định. | **Điều 15. Việc sử dụng và thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định**  1. Sử dụng giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Giấy chứng nhận cấp cho thiết bị được sử dụng làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;  b) Giấy chứng nhận cấp cho thiết bị, phương tiện (bản giấy hoặc bản điện tử) chỉ được sử dụng vào các mục đích: giải quyết thủ tục hải quan, đăng ký phương tiện, lưu hành;  c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Hiệu lực của giấy chứng nhận, tem kiểm định:  a) Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.  b) Giấy chứng nhận sẽ mất hiệu lực khi: thiết bị, phương tiện đã được cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định mới; thông số kỹ thuật thực tế của thiết bị, phương tiện bị thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp; phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định. | - Bổ sung quy định đối với giấy chứng nhận bản điện tử, làm rõ hơn nữa việc sử dụng giấy chưng nhận.  - Bổ sung thêm trường hợp mất hiệu lực để tránh tồn tại 2 giấy chứng nhận song song đối với trường hợp được cấp lại giấy chứng nhận. |
|  | **Chương IV**  **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** | **Chương V**  **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** | Làm rõ hơn nữa trách nhiệm của từng đối tượng để nâng cao chất lượng sản phẩm. |
|  | **Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam**  1. Tổ chức thực hiện việc đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt, tổng thành, thiết bị, linh kiện trong phạm vi cả nước.  2. Tuân thủ các quy định của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi thực hiện việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của sản phẩm.  3. Thực hiện kiểm tra và thống nhất quản lý việc phát hành, cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định theo quy định cho các đối tượng kiểm tra, chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.  4. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm:  a) Đối với hồ sơ đăng kiểm phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp: lưu trữ trong suốt thời hạn sử dụng của phương tiện, tổng thành, thiết bị, linh kiện;  b) Đối với hồ sơ đăng kiểm phương tiện định kỳ: lưu trữ trong thời hạn ba (03) năm;  c) Đối với hồ sơ đăng kiểm thiết bị tín hiệu đuôi tàu định kỳ: lưu trữ trong thời hạn một (01) năm.  5. Thu, sử dụng lệ phí, giá dịch vụ kiểm định theo quy định hiện hành. | **Điều 16. Trách nhiệm của Cơ quan kiểm tra**  1. Tổ chức thực hiện việc đăng kiểm thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt trong phạm vi cả nước.  2. Thống nhất quản lý việc phát hành, cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định theo quy định cho các đối tượng kiểm tra.  3. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử của Cơ quan kiểm tra chậm nhất sáu (06) giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc sáu (06) giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật.  4. Lưu trữ hồ sơ đăng kiểm:  a) Đối với hồ sơ đăng kiểm nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải: lưu trữ vĩnh viễn theo quy định;  b) Đối với hồ sơ đăng kiểm định kỳ: lưu trữ trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.  5. Thu các khoản lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. | - Bổ sung thêm trách nhiệm của Cơ quan kiểm tra trong trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm. |
|  | **Điều 15. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp, đơn vị nhập khẩu và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện**  1. Trách nhiệm của cơ sở thiết kế, sản xuất, lắp ráp:  a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sản phẩm thiết kế, sản xuất, lắp ráp do mình thực hiện;  b) Chịu sự giám sát về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong quá trình sản xuất, lắp ráp;  c) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi sản xuất, lắp ráp, hoán cải, sửa chữa, phục hồi sản phẩm;  d) Xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm phù hợp với các quy định liên quan. Tổ chức kiểm tra chất lượng cho từng sản phẩm và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm xuất xưởng;  đ) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. | **Điều 17. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện**  1. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất:  a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo việc duy trì chất lượng các phương tiện xuất xưởng; xây dựng quy trình công nghệ sản xuất thiết bị, phương tiện, quy trình kiểm tra chất lượng thiết bị, phương tiện và hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng thiết bị, phương tiện từ khâu kiểm soát chất lượng phụ kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị, linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn cho tới khâu kiểm soát việc bảo hành;  b) Chịu trách nhiệm đến cùng về chất lượng thiết bị, phương tiện do mình sản xuất, lắp ráp; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành, bảo dưỡng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp; tính pháp lý của các hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua mạng;  c) Trang bị, bảo trì và đảm bảo các thiết bị kiểm tra cần thiết phải hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;  d) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi sản xuất, lắp ráp thiết bị, phương tiện; đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  đ) Hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình thanh tra, kiểm tra bất thường về chất lượng thiết bị, phương tiện. | Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Doanh nghiệp, giảm bớt các thủ tục, yêu cầu không cần thiết, trong dự thảo Thông tư đã bổ sung hình thức nộp hồ sơ đăng kiểm điện tử, rút ngắn trình tự kiểm tra, cấp giấy chứng nhận của Cơ quan kiểm tra. Cơ quan kiểm tra chỉ tiến hành kiểm tra khi phương tiện đã hoàn thành sản xuất, lắp ráp hoặc đã được nhập khẩu về Việt Nam hoặc đã được sửa chữa các cấp, không như trước đây là kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất, lắp ráp hoặc sửa chữa phương tiện. Chính vì vậy cần phải tăng cường công tác tự kiểm tra của doanh nghiệp, thanh tra, kiểm tra, giám sát của các bên liên quan trong quá trình sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và đồng thời phải phân khai trách nhiệm rõ ràng của các bên liên quan. |
|  | 2. Trách nhiệm của đơn vị nhập khẩu:  a) Tuân thủ theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc tiêu chuẩn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;  b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm nhập khẩu.  c) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  d) Thông báo bằng văn bản và nộp lại Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cho Cục Đăng kiểm Việt Nam khi xuất khẩu phương tiện tạm nhập, tái xuất. | 2. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu:  a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng thiết bị, phương tiện nhập khẩu; các loại hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện;  b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành khi nhập khẩu thiết bị, phương tiện; phối hợp với các bên liên quan để đảm bảo các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  c) Thông báo bằng văn bản và nộp lại giấy chứng nhận, tem kiểm định cho Cơ quan kiểm tra khi xuất khẩu phương tiện tạm nhập, tái xuất. | Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Doanh nghiệp, giảm bớt các thủ tục, yêu cầu không cần thiết, trong dự thảo Thông tư đã bổ sung hình thức nộp hồ sơ đăng kiểm điện tử, rút ngắn trình tự kiểm tra, cấp giấy chứng nhận của Cơ quan kiểm tra. Cơ quan kiểm tra chỉ tiến hành kiểm tra khi phương tiện đã hoàn thành sản xuất, lắp ráp hoặc đã được nhập khẩu về Việt Nam hoặc đã được sửa chữa các cấp, không như trước đây là kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất, lắp ráp hoặc sửa chữa phương tiện. Chính vì vậy cần phải tăng cường công tác tự kiểm tra của doanh nghiệp, thanh tra, kiểm tra, giám sát của các bên liên quan trong quá trình sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và đồng thời phải phân khai trách nhiệm rõ ràng của các bên liên quan. |
|  | 3. Trách nhiệm của chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện:  a) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện để bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giữa hai kỳ kiểm tra của Cục Đăng kiểm Việt Nam;  b) Theo dõi và kiểm tra đối với các sản phẩm nhập khẩu có thiết kế mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;  c) Xây dựng quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện và gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi trong quá trình khai thác;  d) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  đ) Đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. | 3. Trách nhiệm của chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện:  a) Thực hiện kiểm tra tình trạng hoạt động của tất cả các bộ phận của phương tiện để phương tiện đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi tham gia giao thông;  b) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện để phương tiện đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giữa hai kỳ kiểm tra của Cơ quan kiểm tra;  c) Theo dõi và kiểm tra đối với các thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu có thiết kế mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;  d) Cung cấp quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện cho Cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi trong quá trình khai thác;  đ) Chịu trách nhiệm nghiệm thu về mặt chất lượng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp; giám sát việc tuân thủ các quy trình bảo dưỡng, sửa chữa các cấp đối với phương tiện sửa chữa định kỳ;  e) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  g) Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất thông tin liên quan đến lỗi kỹ thuật, sự cố, tai nạn liên quan đến thiết bị, phương tiện cho Cơ quan kiểm tra theo quy định của pháp luật. Hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất về chất lượng thiết bị, phương tiện; Cung cấp dữ liệu về phương tiện đang khai thác sử dụng hàng năm. | Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Doanh nghiệp, giảm bớt các thủ tục, yêu cầu không cần thiết, trong dự thảo Thông tư đã bổ sung hình thức nộp hồ sơ đăng kiểm điện tử, rút ngắn trình tự kiểm tra, cấp giấy chứng nhận của Cơ quan kiểm tra. Cơ quan kiểm tra chỉ tiến hành kiểm tra khi phương tiện đã hoàn thành sản xuất, lắp ráp hoặc đã được nhập khẩu về Việt Nam hoặc đã được sửa chữa các cấp, không như trước đây là kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất, lắp ráp hoặc sửa chữa phương tiện. Chính vì vậy cần phải tăng cường công tác tự kiểm tra của doanh nghiệp, thanh tra, kiểm tra, giám sát của các bên liên quan trong quá trình sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và đồng thời phải phân khai trách nhiệm rõ ràng của các bên liên quan. |
|  |  | 4. Trách nhiệm của cơ sở sửa chữa:  a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo việc duy trì chất lượng phương tiện hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa; xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng phương tiện và hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng phương tiện trên từng công đoạn sửa chữa;  b) Chịu trách nhiệm về chất lượng phương tiện do mình hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành đối với phương tiện do mình hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa; tính pháp lý của các hồ sơ đăng ký kiểm tra nộp trực tiếp hoặc trực tuyến qua mạng;  c) Trang bị, bảo trì và đảm bảo các thiết bị kiểm tra cần thiết phải hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;  d) Tuân thủ quy trình hoán cải, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện các cấp do Chủ phương tiện ban hành; tuân thủ các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trong quá trình sửa chữa phương tiện; đảm bảo các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;  đ) Chịu sự giám sát của chủ phương tiện và/hoặc chủ khai thác phương tiện về chất lượng, việc tuân thủ các quy trình bảo dưỡng, sửa chữa các cấp;  e) Hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất về chất lượng phương tiện. | Bổ sung trách nhiệm đối với doanh nghiệp sửa chữa. Lý do:  Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Doanh nghiệp, giảm bớt các thủ tục, yêu cầu không cần thiết, trong dự thảo Thông tư đã bổ sung hình thức nộp hồ sơ đăng kiểm điện tử, rút ngắn trình tự kiểm tra, cấp giấy chứng nhận của Cơ quan kiểm tra. Cơ quan kiểm tra chỉ tiến hành kiểm tra khi phương tiện đã hoàn thành sản xuất, lắp ráp hoặc đã được nhập khẩu về Việt Nam hoặc đã được sửa chữa các cấp, không như trước đây là kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất, lắp ráp hoặc sửa chữa phương tiện. Chính vì vậy cần phải tăng cường công tác tự kiểm tra của doanh nghiệp, thanh tra, kiểm tra, giám sát của các bên liên quan trong quá trình sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và đồng thời phải phân khai trách nhiệm rõ ràng của các bên liên quan. |
|  | 4. Trách nhiệm chi trả lệ phí và giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định: Cơ sở sản xuất, lắp ráp, đơn vị nhập khẩu và chủ phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, chủ khai thác phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu chi trả lệ phí, giá dịch vụ kiểm định theo quy định hiện hành. | 5. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện chi trả lệ phí, giá dịch vụ kiểm định theo quy định hiện hành. |  |
|  | **Chương V**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **Chương VI**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | Cập nhật |
|  | **Điều 16. Hiệu lực thi hành**  1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01 tháng 7 năm 2018.**  2. Bãi bỏ các Thông tư sau:  a) Thông tư số [56/2013/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/thong-tu-56-2013-tt-bgtvt-kiem-tra-thiet-bi-ve-sinh-tu-hoai-tren-toa-xe-khach-218913.aspx) ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra thiết bị vệ sinh tự hoại trên toa xe khách;  b) Thông tư số [11/2015/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/thong-tu-11-2015-tt-bgtvt-kiem-tra-thiet-bi-tin-hieu-duoi-tau-thay-the-toa-xe-truong-tau-272542.aspx) ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định kiểm tra thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế toa xe trưởng tàu trên các đoàn tàu hàng;  c) Thông tư số [63/2015/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/thong-tu-63-2015-tt-bgtvt-chat-luong-an-toan-ky-thuat-bao-ve-moi-truong-phuong-tien-giao-thong-duong-sat-295113.aspx) ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt. | **Điều 18. Hiệu lực thi hành**  1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.  2. Bãi bỏ Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt.  3. Bãi bỏ Điều 1 và Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 32/2020/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 31/2018/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thực hiện đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị.  4. Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt và Thông tư số 18/2019/TT-BGTVT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.  5. Bãi bỏ Thông tư số 10/2022/TT-BGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số [29/2018/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-29-2018-tt-bgtvt-kiem-tra-chat-luong-an-toan-ky-thuat-phuong-tien-giao-thong-duong-sat-326174.aspx) ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt. | Cập nhật Hiệu lực thi hành cho phù hợp. |
|  | **Điều 17. Quy định chuyển tiếp**  Các Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã cấp cho phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn hiệu lực. | **Điều 19. Quy định chuyển tiếp**  1. Các Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã cấp cho phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực.  2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được viễn dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung về nội dung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định trong văn bản mới. | Cập nhật Quy định chuyển tiếp cho phù hợp. |
|  | **Điều 18. Tổ chức thực hiện**  Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. | **Điều 20. Tổ chức thực hiện**  Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng các Cục: Đường sắt Việt Nam, Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giao thông – Xây dựng Lào Cai, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. | Cập nhật Tổ chức thực hiện cho phù hợp. |
|  | **PHỤ LỤC I**  **MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA** | **PHỤ LỤC I**  **MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN** | Cập nhật lại mẫu giấy đề nghị chứng nhận. |
|  | **PHỤ LỤC II**  **MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN** | **PHỤ LỤC II**  **MẪU - GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN** | Cập nhật lại mẫu giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận. |
|  |  | **PHỤ LỤC III**  **BẢN KHAI THÔNG TIN THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG, PHƯƠNG TIỆN** | Bổ sung Phụ lục Bản khai thông tin thiết bị, phương tiện. |
|  | **Khoản 3 Điều 5**  b) Hồ sơ thiết kế theo quy định tại khoản 2 Điều này;  c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật của tổng thành, hệ thống, thiết bị, linh kiện liên quan được sử dụng;  **Khoản 2 Điều 6**  b) Bản vẽ tổng thể, tài liệu về đặc tính kỹ thuật;  c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với sản phẩm nhập khẩu mới;  d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất đối với sản phẩm nhập khẩu mới;  **Khoản 2 Điều 7**  b) Bản sao giấy đăng ký của phương tiện; bản vẽ tổng thể của phương tiện trước và sau hoán cải; tài liệu kỹ thuật (bản vẽ và thuyết minh, tính toán) của tổng thành, thiết bị, hệ thống được hoán cải; bản thuyết minh, tính toán liên quan đến nội dung hoán cải;  c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật liên quan của tổng thành, thiết bị, linh kiện mới được sử dụng;  **Khoản 2 Điều 8**  b) Bản sao giấy đăng ký phương tiện (đối với trường hợp phương tiện sản xuất, lắp ráp mới và phương tiện nhập khẩu kiểm tra định kỳ lần đầu hoặc phương tiện có thay đổi số đăng ký);  c) Tài liệu kỹ thuật của tổng thành, thiết bị, hệ thống được thay thế trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa; | **PHỤ LỤC IV**  **TÀI LIỆU KỸ THUẬT CỦA THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN** | Bổ sung Phụ lục Tài liệu kỹ thuật của phương tiện từ điểm b, c khoản 3 Điều 5, điểm b, c, d khoản 2 Điều 6, điểm b, c khoản 2 Điều 7, điểm b, c khoản 2 Điều 8 Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT. |
|  | **PHỤ LỤC III**  **MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG,**  **AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** | **PHỤ LỤC V**  **MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**  **AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** | Cập nhật lại mẫu giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. |
|  | **PHỤ LỤC IV**  **MẪU - TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN** | **PHỤ LỤC VI**  **MẪU - TEM KIỂM ĐỊNH VÀ VỊ TRÍ DÁN** | Giữ nguyên. |
|  |  | **PHỤ LỤC VII**  **MẪU - THÔNG BÁO XÁC NHẬN** | Bổ sung mẫu Thông báo xác nhận. |
|  |  | **PHỤ LỤC VIII**  **MẪU - THÔNG BÁO HOÀN THIỆN HỒ SƠ** | Bổ sung mẫu Thông báo hoàn thiện hồ sơ. |
|  |  | **PHỤ LỤC IX**  **MẪU - THÔNG BÁO DỪNG THỦ TỤC CHỨNG NHẬN** | Bổ sung mẫu Thông báo dừng thủ tục chứng nhận. |
|  |  | **PHỤ LỤC X**  **MẪU - THÔNG BÁO KHẮC PHỤC** | Bổ sung mẫu Thông báo khắc phục. |
|  | **PHỤ LỤC V**  **MẪU - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT** | **PHỤ LỤC XI**  **MẪU - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT** | Cập nhật lại mẫu Thông báo không đạt. |
|  | **PHỤ LỤC VI**  **CHU KỲ KIỂM TRA** | **PHỤ LỤC XII**  **CHU KỲ KIỂM TRA** | Cập nhật lại Chu kỳ kiểm tra theo ý kiến góp của các đơn vị tại Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT. |
|  | **PHỤ LỤC VII**  **NỘI DUNG KIỂM TRA THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU** | **PHỤ LỤC XIII**  **NỘI DUNG KIỂM TRA THIẾT BỊ TÍN HIỆU ĐUÔI TÀU** | Giữ nguyên. |